

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP HUYỆN NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
A	THÔNG TIN CHUNG				
1	Tên Tỉnh, thành phố			Phòng VH TT	-
2	Địa chỉ liên hệ chính thức			Phòng VH TT	-
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			Phòng VH TT	-
4	Số lượng dân số			Chi cục Thống kê	-
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động			Chi cục Thống kê	-
6	Số lượng hộ gia đình			Chi cục Thống kê	-
8	Số lượng xã và tương đương			Phòng Nội vụ	-
9	Số lượng thôn, xóm và tương đương			Phòng Nội vụ	-
10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc			Phòng Nội vụ	-
11	Số lượng công chức			Phòng Nội vụ	-
12	Số lượng viên chức			Phòng Nội vụ	-
13	Số lượng máy chủ vật lý			Phòng VH TT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
14	Số lượng máy trạm			Phòng VH TT	-
15	Số lượng hệ thống thông tin			Phòng VH TT	-
16	Số lượng doanh nghiệp			Phòng TC-KH	-
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			Phòng TC-KH	-
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			Bưu điện huyện	-
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			Phòng TC-KH	-
20	Số lượng thủ tục hành chính			VP HĐND và UBND	-
B	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ				
I	NHẬN THỨC SỐ	100			
1.1	Người đứng đầu huyện có là thành viên của Ban chỉ đạo, điều hành Chuyển đổi số của tỉnh	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp Huyện: 0 điểm	Phòng VH TT	VP. HĐND và UBND
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 0 điểm	Phòng VH TT	VP. HĐND và UBND
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện/thị	Phòng VH TT	VP. HĐND và UBND

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	Huyện) ký		xã/thành phố) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
1.4	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Trung tâm VH TT & TT huyện, UBND các xã, thị trấn	Các cơ quan, đơn vị liên quan
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Trung tâm VH TT & TT huyện, UBND các xã, thị trấn	Các cơ quan, đơn vị liên quan
2	Thể chế số	90			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa	Phòng VH TT	Các cơ quan,

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	Huyện về chuyển đổi số		- Chưa ban hành: 0 điểm		đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Có tổ chức: Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Phòng TC-KH	Phòng VHTT
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	VP HĐND và UBND	Phòng Nội vụ, TC-KH
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Phòng Tài	Các cơ quan,

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	và vừa chuyển đổi số			chính Kế hoạch	đơn vị, UBND các xã, thị trấn
III	Hạ tầng số	100			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VH TT	Các doanh nghiệp viễn thông
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VH TT	Các doanh nghiệp viễn thông
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ < 80 : Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Phòng VH TT	Các doanh nghiệp viễn thông
3.4	Tỷ lệ UBND cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VH TT	Các doanh nghiệp viễn thông
3.5	Huyện, thành phố có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30	- Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: $1/2$ *Điểm tối đa;	Phòng VH TT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và bộ ngành chủ quản theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa kết nối: 0 điểm.		
3.6	Huyện, thành phố có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ* $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ 2. Mô hình triển khai - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ= c/d ; - Điểm=Tỷ lệ* $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	Phòng VH TT	-
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ* $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$	Phòng VH TT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			2. Mô hình triển khai - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa		
IV	Nhân lực số				
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các xã, thị trấn	Phòng VHTT
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các xã, thị trấn	Phòng VHTT
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); g = Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị; h= Điểm tối đa; k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (g*h)/k	Phòng VHTT	-
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Phòng VHTT	-
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;	Phòng VHTT	Phòng Nội vụ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa		
4.6	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Phòng VH TT	Phòng LĐT BXH
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm= + Tỷ lệ ≥60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng GD&ĐT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
V	An toàn thông tin mạng	100			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; b= Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; Tỷ lệ= a/b; Điểm đánh giá = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b;	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.4	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.5	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	a= Số lượng HTTT của cơ quan đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.7	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.8	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Phòng VHTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
					xã, thị trấn
5.9	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Cộng điểm từ 5.12.1 đến 5.12.6		
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)	Phòng TC-KH	Phòng VH TT
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	2	Mức 1: $\geq 2,5\%$ mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: $\geq 3\%$ mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 1\%$ mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: $< 1\%$ mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2	Mức 1: $\geq 5\%$ mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: $\geq 3\%$ mục 5.12.1: 70% điểm phần này.		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			Mức 3: $\geq 1\%$ mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: $< 1\%$ mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2	Mức 1: $\geq 2,5\%$ mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: $\geq 1,5\%$ mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2	Mức 1: $\geq 2,5\%$ mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: $\geq 1,5\%$ mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2	Mức 1: $\geq 2,5\%$ mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: $\geq 1,5\%$ mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		
VI	Hoạt động chính quyền số	170			
6.1	Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
6.2	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	1. Triển khai - Huyện có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Phòng VH TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
6.3	Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được	Phòng VH TT	Các cơ quan,

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng		kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa		đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.4	Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b;	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.		xã,thị trấn
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Huyện; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d);	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa		
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.14	Huyện, thành phố sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	VP. HĐND và UBND	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;	VP. HĐND và	Các cơ quan,

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	UBND	đơn vị, UBND các xã, thị trấn
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Phòng VHTT	VP. HĐND và UBND
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị triệu đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị triệu đồng; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ $/1\% \times$ Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
VII	Hoạt động kinh tế số	150			
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Chi cục Thống kê
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b . Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Chi cục Thuế Ninh Phước – Thuận Nam	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.	Bưu điện huyện	Phòng VH TT,

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		UBND các xã, thị trấn
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng KTHT	Phòng NNPTNT, VHTT
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa	Phòng VHTT	Phòng TC-KH
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Phòng VHTT
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Phòng TC-KH	Phòng VHTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
VIII	Hoạt động xã hội số	150			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an huyện	Phòng VH TT
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Ngân hàng NN&PTNT	Các ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Phòng VH TT	Các doanh nghiệp viễn thông
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phòng VH TT	Bưu điện huyện
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động;	Phòng VH TT	Các doanh nghiệp viễn thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của Huyện với Huyện chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Phòng TC-KH	Phòng VHTT
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của Huyện với Huyện chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Tổng kinh phí triệu đồng	Phòng TC-KH	Phòng VHTT
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	VP. HĐND và UBND	Phòng VHTT